

Số: /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng 3 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024  
huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án phải chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;*

*Theo đề nghị của UBND huyện Phù Ninh (Tờ trình 16/TTr-UBND ngày 28/02/2024) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 96/TTr-TNMT ngày 06 tháng 3 năm 2024).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phù Ninh với các nội dung chủ yếu sau:

### **1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch**

Tổng diện tích đất tự nhiên là 15.736,97 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp 11.323,88 ha.

(*Đất chuyên trồng lúa nước 1.773,73 ha*).

+ Đất phi nông nghiệp 4.359,33 ha.

+ Đất chưa sử dụng 53,76 ha.

(*Chi tiết theo phụ biểu 01 kèm theo*).

### **2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024**

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 613,83 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp 576,47 ha (*Đất chuyên trồng lúa nước là 181,85 ha*).

+ Đất phi nông nghiệp 37,36 ha.

(*Chi tiết theo phụ biểu 02 kèm theo*).

### **3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 625,81 ha, gồm:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 604,89 ha (*trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 186,10 ha*).

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 11,69 ha.

+ Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 9,23 ha.

(*Chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo*).

### **4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 là 3,26 ha, chuyển sang các mục đích đất nông nghiệp là 0,06 ha; chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp là 3,20 ha.

(*Chi tiết theo phụ biểu 04 kèm theo*).

### **5. Danh mục dự án thực hiện trong năm 2024**

Tổng số 143 dự án, trong đó 16 dự án đăng ký mới và 127 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

(*Chi tiết theo phụ biểu 05 kèm theo*).

### **6. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ**

Tổng số 03 dự án với diện tích 30,10 ha.

(*Chi tiết theo phụ biểu số 06 kèm theo*).

### **Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Phù Ninh có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND huyện Phù Ninh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, TN2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Trọng Tấn**

**Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Châu	Phú Mỹ	Lệ Mỹ	Liên Hoa	Trạm Thán	Trị Quận	Trung Giáp	Tiên Phú	Hạ Giáp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>15.736,97</b>	<b>922,69</b>	<b>1.042,33</b>	<b>745,75</b>	<b>948,35</b>	<b>1.142,99</b>	<b>1.023,01</b>	<b>1.094,82</b>	<b>1.022,28</b>	<b>680,63</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>11.323,88</b>	<b>499,34</b>	<b>794,39</b>	<b>603,74</b>	<b>802,63</b>	<b>913,66</b>	<b>749,56</b>	<b>846,15</b>	<b>846,63</b>	<b>468,91</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.796,68	75,41	201,74	145,33	170,81	136,55	230,22	134,14	168,90	199,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.773,73</i>	<i>55,97</i>	<i>121,26</i>	<i>88,23</i>	<i>108,78</i>	<i>107,79</i>	<i>141,79</i>	<i>111,42</i>	<i>150,40</i>	<i>80,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.744,30	95,65	38,41	24,04	72,30	43,19	198,27	64,27	158,28	100,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.613,83	230,21	173,97	187,90	223,90	268,65	233,64	355,52	340,04	87,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	76,53	14,73	25,01						25,89	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	24,04									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.641,04	61,69	340,85	238,25	323,21	446,22	67,56	273,02	147,33	65,53
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	368,05	11,22	11,53	7,99	8,51	16,21	18,90	15,88	3,07	14,72
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,41	10,42	2,88	0,22	3,90	2,84	0,96	3,32	3,12	0,20
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.359,33</b>	<b>421,80</b>	<b>234,21</b>	<b>139,93</b>	<b>143,51</b>	<b>221,72</b>	<b>270,81</b>	<b>239,58</b>	<b>165,11</b>	<b>211,72</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	90,18	6,27						47,92	18,44	
2.2	Đất an ninh	CAN	23,28	1,50	3,67		18,11					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	124,06									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,00	6,79	1,36	0,44	0,61	0,53	0,10	0,56	0,17	0,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	216,88	97,97	1,48	1,58	0,00	5,37	11,03	1,80	6,31	0,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,87						7,87			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Châu	Phú Mỹ	Lệ Mỹ	Liên Hoa	Trạm Thẩn	Trị Quận	Trung Giáp	Tiên Phú	Hạ Giáp
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,08			2,01	1,09		6,41			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.188,39	166,75	105,43	72,02	86,68	168,91	94,43	149,99	102,70	89,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,79	1,88	0,66	0,25	0,63	0,83	0,83	0,84	0,77	0,67
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,07	7,91				0,72				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	762,88		35,98	27,86	35,77	41,84	43,45	37,66	35,95	38,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	123,45	123,45								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,63	2,31	0,54	0,50	0,62	0,94	1,00	0,50	0,76	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,67	1,07		0,07		1,05	0,17			0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,76	0,94	0,10	0,07		1,53	0,03	0,02	0,01	0,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	660,75		84,99	35,14			105,49			82,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	38,58	4,95						0,29		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>53,76</b>	<b>1,55</b>	<b>13,73</b>	<b>2,08</b>	<b>2,21</b>	<b>7,62</b>	<b>2,64</b>	<b>9,09</b>	<b>10,54</b>	

**Tiếp theo phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Bảo Thanh	Gia Thanh	Tiên Du	Phú Nham	Bình Phú	An Đạo	Phù Ninh	Phú Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>15.736,97</b>	<b>643,57</b>	<b>637,35</b>	<b>625,60</b>	<b>577,54</b>	<b>1.506,33</b>	<b>696,36</b>	<b>1.297,06</b>	<b>1.130,30</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>11.323,88</b>	<b>451,76</b>	<b>437,32</b>	<b>384,32</b>	<b>402,64</b>	<b>946,68</b>	<b>439,00</b>	<b>942,76</b>	<b>794,41</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.796,68	129,78	107,48	156,10	154,67	326,12	157,21	168,93	133,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.773,73</i>	<i>104,98</i>	<i>60,59</i>	<i>87,49</i>	<i>49,98</i>	<i>184,66</i>	<i>97,35</i>	<i>124,01</i>	<i>98,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.744,30	77,39	87,66	56,66	71,94	261,04	73,96	100,68	219,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.613,83	118,02	136,62	155,31	110,44	257,61	144,50	316,17	273,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	76,53				4,90				6,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	24,04							24,04	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.641,04	113,92	90,56		18,88	35,34	36,12	239,75	142,82
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	368,05	10,52	14,99	15,10	41,23	62,77	21,55	80,57	13,27
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,41	2,12		1,13	0,59	3,80	5,66	12,62	5,63
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.359,33</b>	<b>191,74</b>	<b>200,04</b>	<b>241,29</b>	<b>173,00</b>	<b>558,91</b>	<b>257,30</b>	<b>354,15</b>	<b>334,53</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	90,18					8,88		6,95	1,72
2.2	Đất an ninh	CAN	23,28								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	124,06		7,99		31,41	46,91	12,57	24,87	0,31
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,00	0,29	0,09	28,22	0,12	10,79	0,72	0,85	1,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	216,88	0,86	22,08	1,49	22,03	6,56	7,13	21,78	9,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,87								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,08			3,22		1,35	3,00		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Bảo Thanh	Gia Thanh	Tiên Du	Phú Nham	Bình Phú	An Đạo	Phù Ninh	Phú Lộc
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.188,39	154,83	117,57	67,41	80,57	172,18	106,40	201,39	252,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,79	1,03	0,78	1,36	0,54	2,09	0,50	0,95	1,18
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,07					1,80	1,37	5,14	0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	762,88	34,21	36,62	38,16	37,68	118,53	60,08	73,22	67,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	123,45								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,63	0,52	0,41	0,51	0,35	1,24	0,49	0,67	0,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,67				0,09		0,14	0,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,76		0,02	0,27	0,21	1,04	0,04		0,20
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	660,75			100,65		187,55	64,31		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	38,58		14,48				0,55	18,31	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>53,76</b>	<b>0,07</b>			<b>1,90</b>	<b>0,74</b>	<b>0,06</b>	<b>0,15</b>	<b>1,36</b>

**Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Châu	Phú Mỹ	Lệ Mỹ	Liên Hoa	Trạm Thán	Trị Quận	Trung Giáp	Tiên Phú	Hạ Giáp
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>576,47</b>	<b>85,50</b>	<b>2,47</b>	<b>2,58</b>	<b>9,71</b>	<b>33,04</b>	<b>7,49</b>	<b>27,37</b>	<b>16,30</b>	<b>14,85</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	239,48	68,05	1,23	1,15	2,52	7,51	4,51	5,33	4,60	6,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>181,85</i>	<i>57,87</i>	<i>0,95</i>	<i>0,81</i>	<i>1,73</i>	<i>5,63</i>	<i>3,37</i>	<i>4,10</i>	<i>4,48</i>	<i>0,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	98,41	6,25	0,24	0,27	0,84	1,36	1,37	3,69	2,69	1,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64,62	5,91	0,13	0,28	0,35	5,08	0,27	1,94	3,75	2,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	161,75	4,63	0,85	0,87	5,04	17,70	0,86	15,58	4,92	4,98
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,35	0,56	0,02	0,01	0,98	1,39	0,48	0,23	0,32	0,11
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,87	0,10						0,60		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>37,36</b>	<b>6,47</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>	<b>0,67</b>	<b>2,39</b>	<b>0,69</b>	<b>1,94</b>	<b>1,16</b>	<b>0,38</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,01	0,01								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,20				0,20					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,18	0,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,40						0,40			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Châu	Phú Mỹ	Lệ Mỹ	Liên Hoa	Trạm Thán	Trị Quận	Trung Giáp	Tiên Phú	Hạ Giáp
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	28,18	5,70	0,05	0,05	0,46	1,98	0,27	1,56	0,87	0,18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,21									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,45		0,01	0,01	0,01	0,41	0,01	0,37	0,29	0,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,60	0,60								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03						0,01			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08	0,08								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

**Tiếp theo phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Bảo Thanh	Gia Thanh	Tiên Du	Phú Nham	Bình Phú	An Đạo	Phù Ninh	Phú Lộc
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>576,47</b>	<b>51,60</b>	<b>54,84</b>	<b>11,75</b>	<b>22,76</b>	<b>41,10</b>	<b>41,82</b>	<b>53,72</b>	<b>99,58</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	239,48	8,80	23,88	7,55	4,33	17,00	18,77	33,42	24,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>181,85</i>	<i>7,11</i>	<i>17,44</i>	<i>5,28</i>	<i>1,71</i>	<i>8,54</i>	<i>16,19</i>	<i>27,25</i>	<i>18,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	98,41	10,13	10,72	2,76	8,52	14,78	6,39	4,90	22,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64,62	5,44	11,45	1,18	2,23	3,52	10,47	1,74	8,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	161,75	25,91	8,70		7,46	4,98	5,83	12,10	41,31
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,35	0,49	0,09	0,27	0,22	0,82	0,35	0,66	1,35
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,87	0,84						0,90	1,43
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>37,36</b>	<b>4,09</b>	<b>1,97</b>	<b>0,42</b>	<b>0,69</b>	<b>1,56</b>	<b>3,52</b>	<b>4,01</b>	<b>7,27</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,01								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,20								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02								0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Bảo Thanh	Gia Thanh	Tiên Du	Phú Nham	Bình Phú	An Đạo	Phù Ninh	Phú Lộc
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,40								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	28,18	1,96	1,14	0,23	0,60	1,37	2,85	3,72	5,19
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,21			0,01					0,20
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,45	2,12	0,83	0,16	0,09	0,19	0,67	0,22	1,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,60								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03			0,01					0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

**Phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2024**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Châu	Phú Mỹ	Lệ Mỹ	Liên Hoa	Trạm Thán	Trị Quận	Trung Giáp	Tiên Phú	Hạ Giáp
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>604,89</b>	<b>90,33</b>	<b>4,45</b>	<b>4,02</b>	<b>10,27</b>	<b>33,23</b>	<b>8,12</b>	<b>27,94</b>	<b>16,45</b>	<b>15,01</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	244,36	68,05	2,29	2,35	2,92	7,51	4,51	5,75	4,60	6,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>186,10</i>	<i>57,87</i>	<i>1,85</i>	<i>2,01</i>	<i>2,03</i>	<i>5,84</i>	<i>3,37</i>	<i>4,52</i>	<i>4,48</i>	<i>0,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	113,55	7,39	1,03	0,35	0,86	1,40	1,54	3,71	2,72	1,08
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	67,93	6,11	0,25	0,40	0,47	5,21	0,65	2,06	3,88	2,55
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	166,65	8,12	0,85	0,90	5,04	17,70	0,86	15,58	4,92	4,98
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>										
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,53	0,57	0,03	0,02	0,98	1,41	0,55	0,24	0,33	0,12
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,87	0,10						0,60		
<b>2</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>		<b>11,69</b>		<b>0,97</b>					<b>0,97</b>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,48									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Phong Châu	Phú Mỹ	Lệ Mỹ	Liên Hoa	Trạm Thản	Trị Quận	Trung Giáp	Tiên Phú	Hạ Giáp	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	6,21		0,97					0,97			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR <sup>(a)</sup>											
<b>3</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>9,23</b>	<b>2,19</b>			<b>0,33</b>	<b>0,08</b>	<b>0,18</b>	<b>0,24</b>	<b>0,83</b>	<b>0,05</b>	

**Tiếp theo phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2024**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Bảo Thanh	Gia Thanh	Tiên Du	Phú Nham	Bình Phú	An Đạo	Phù Ninh	Phù Lộc
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>604,89</b>	<b>51,76</b>	<b>54,99</b>	<b>15,69</b>	<b>22,92</b>	<b>50,75</b>	<b>42,77</b>	<b>56,45</b>	<b>99,73</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	244,36	8,80	23,88	8,19	4,33	17,00	19,36	33,99	24,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>186,10</i>	<i>7,11</i>	<i>17,44</i>	<i>5,92</i>	<i>1,71</i>	<i>8,54</i>	<i>16,79</i>	<i>27,25</i>	<i>18,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	113,55	10,16	10,75	5,92	8,54	24,30	6,41	4,93	22,47
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	67,93	5,57	11,58	1,30	2,36	3,65	10,60	2,69	8,59
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	166,65	25,91	8,70		7,46	4,98	6,04	13,28	41,31
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,53	0,49	0,09	0,28	0,23	0,82	0,36	0,67	1,36
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,87	0,84						0,90	1,43
<b>2</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>		<b>11,69</b>								<b>9,75</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,48								5,48
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Bảo Thanh	Gia Thanh	Tiên Du	Phú Nham	Bình Phú	An Đạo	Phù Ninh	Phú Lộc
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	6,21								4,27
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR <sup>(a)</sup>									
<b>3</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>9,23</b>	<b>0,01</b>	<b>0,42</b>	<b>0,03</b>	<b>0,05</b>	<b>0,94</b>	<b>0,86</b>	<b>2,17</b>	<b>0,87</b>

**Phụ biểu 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Châu	Phú Mỹ	Lệ Mỹ	Liên Hoa	Trạm Thẩn	Trị Quận	Trung Giáp	Tiên Phú	Hạ Giáp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>0,06</b>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,06									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,20</b>	<b>0,23</b>	<b>0,11</b>	<b>0,02</b>	<b>0,05</b>	<b>0,05</b>	<b>0,01</b>	<b>0,42</b>	<b>0,02</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,31									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01					0,01				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01			0,01						



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Châu	Phú Mỹ	Lệ Mỹ	Liên Hoa	Trạm Thán	Trị Quận	Trung Giáp	Tiên Phú	Hạ Giáp
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,81	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	0,03	0,02	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,02									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,67				0,04	0,02		0,35		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22	0,22								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04							0,04		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10		0,10							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

**Tiếp theo phụ biểu 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Bảo Thanh	Gia Thanh	Tiên Du	Phú Nham	Bình Phú	An Đạo	Phù Ninh	Phú Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>0,06</b>								<b>0,06</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,06								0,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,20</b>	<b>0,01</b>			<b>0,17</b>	<b>0,73</b>	<b>0,01</b>	<b>0,02</b>	<b>1,38</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,31				0,11	0,20			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Bảo Thanh	Gia Thanh	Tiên Du	Phú Nham	Bình Phú	An Đạo	Phù Ninh	Phú Lộc
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,81	0,01			0,01	0,33	0,01	0,01	1,36
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,02					0,02			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,67				0,05	0,18		0,02	0,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

**Phụ biểu số 05. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Phù Ninh**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																							Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý				
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																											
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT			ODT	TSC	DTS	CSD
A	Các dự án, công trình mới trong KHSDĐ năm 2024 (16 dự án)	10,23		10,23																												
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh																															
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh																															
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng																															
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	5,61		5,61																												
2.1	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội	2,50		2,50																												
1	Xây dựng Trạm Ra đa thời tiết Việt Trì thuộc dự án nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giông sét của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	2,50		2,50				0,15	0,06	2,25							0,04													Thị trấn Phong Châu, xã Phú Lộc, xã Phú Nham	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	0,04		0,04																												
*	Đất giao thông	0,04		0,04																												
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Phú Lộc huyện Phù Ninh (tuyến 1: Từ HLP4 Bà Khai - đường tỉnh 323D ông Hoàn, tuyến 2: Từ Đường tỉnh 323D ông Hùng - QL2 ông Hảo)	0,04		0,04	0,02			0,01								0,01														Khu 10, xã Phú Lộc	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
2.3	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư công thôn mới; chỉnh trang đô thị,	1,10		1,10																												

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																								Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	
				Lấy vào loại đất																										
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC			DTS
	<b>khu dân cư nông thôn</b>																													
3	Giao đất ở, tái định cư để thực hiện dự án: đường giao thông kết nối QL 2 đi đường tránh thị trấn Phong Châu	0,30	0,30					0,30																					Xã Phù Ninh	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023
4	Giao đất ở, tái định cư để thực hiện dự án: Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến Quốc lộ 2, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	0,80	0,80	0,10	0,10	0,40	0,10	0,10																					Xã Tiên Du, Gia Thanh, Phú Lộc.	NQ 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023
<b>2.4</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>	<b>1,97</b>	<b>1,97</b>																											
5	Xây dựng trụ sở Công an thị trấn Phong Châu	0,16	0,16	0,01	0,01	0,01																			0,13			Thị trấn Phong Châu	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
6	Xây dựng trụ sở Công an xã Bình Phú	0,13	0,13																									Xã Bình Phú	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
7	Xây dựng trụ sở Công an xã Đông Quan (sáp nhập 3 xã Gia Thanh, Tiên Du, Phú Nham)	0,20	0,20																						0,20			Xã Phú Nham	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
8	Xây dựng trụ sở công an xã Dân Chủ (sáp nhập 3 xã Trì Quận, Hạ Giáp, Báo Thanh)	0,20	0,20																						0,20			Xã Hạ Giáp	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
9	Xây dựng trụ sở công an xã Liên Mỹ (sáp nhập 3 xã Phú Mỹ, Lê Mỹ, Liên Hoa)	0,20	0,20																						0,20			Xã Lê Mỹ	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
10	Xây dựng trụ sở Công an xã An Đạo	0,20	0,20																									xã An Đạo	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
11	Xây dựng trụ sở Công an xã Phù Ninh	0,13	0,13																									Xã Phù Ninh	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
12	Xây dựng trụ sở Công an xã Phú Lộc	0,20	0,20																							0,20		Xã Phú Lộc	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
13	Xây dựng trụ sở Công an xã Tiên Phú	0,20	0,20																							0,20		Xã Tiên Phú	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
14	Xây dựng trụ sở Công an xã Trạm Thán	0,20	0,20																							0,20		Xã Trạm Thán	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
15	Xây dựng trụ sở Công an xã Trung Giáp	0,15	0,15	0,06	0,01	0,04																					0,04	Xã Trung Giáp	NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
<b>III</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>	<b>4,62</b>	<b>4,62</b>																											
*	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>	<b>4,62</b>	<b>4,62</b>																											
16	Bến bãi bốc xếp, trung chuyển hàng hóa và	4,62	4,62					0,88									3,73			0,01								Xã Tiên Du	Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																								Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý	
				Lấy vào loại đất																										
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC			DTS
	kinh doanh vật liệu xây dựng																													
<b>B</b>	<b>Các dự án, công trình chuyên tiếp từ KHSDĐ năm 2023 (127 dự án)</b>																													
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>		<b>503,83</b>																											
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>	<b>3,09</b>	<b>3,09</b>																											
1	Xây dựng Bến vượt sông Lô	3,09	3,09					3,01																					Xã Bình Phú	QĐ 3587/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc phê duyệt KHSDĐ năm 2021 huyện Phù Ninh
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>																													
<b>II</b>	<b>Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>																													
2.1	Đất cụm công nghiệp	47,50	14,97	32,53	10,08	0,72	6,78	3,04	8,76																					
2	Đầu tư kinh doanh hạ tầng sản xuất công nghiệp và dịch vụ Cụm công nghiệp Từ Đà - An Đạo	9,50		9,50	4,00	0,06	1,85	1,41	0,17																			0,20	Xã Bình Phú; An Đạo	NQ số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023
3	Cụm công nghiệp Phú Gia	38,00	14,97	23,03	6,08	0,66	4,93	1,63	8,59																			0,11	Xã Phú Lộc; Phú Nham; Gia Thanh	NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
2.2	Đất phát triển hạ tầng	355,90		355,90																										
*	Đất giao thông	169,45		169,45	40,03	16,16	25,46	31,61	23,87	2,61	0,200	0,01	0,20				0,15	0,40	17,99	1,91										
4	Dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ	75,33		75,33	20,24	10,65	12,35	14,94	8,40	0,68			0,20				0,40	2,22	0,69									1,02	Huyện Phù Ninh	NQ 23/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
5	Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến Quốc lộ 2	21,60		21,60	6,98	3,59	3,67	0,11	2,59	0,20								3,12	0,56									0,49	Các xã: Tiên Du; Gia Thanh; Phú Lộc; Phú Nham	NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																								Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý						
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																														
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT			TSC	DTS	CSD			
6	Dự án Cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 2, từ nút IC8 - đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến Bãi đỗ xe Hy Cương	4,50	4,50	0,04		0,22	0,08	0,22																										Xã Phù Ninh	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
7	Đường giao thông nối từ ĐT.325B (cụm công nghiệp bắc Lâm Thao) - QL2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh)	14,04	14,04	5,00	0,24	0,09	0,60	0,60	0,40																								Xã Phú Lộc; Phú Nham; Gia Thanh	NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh; Điều chỉnh tại NQ 13/2023	
8	Đường giao thông kết nối ĐT 325 với QL2 huyện Phù Ninh	12,00	12,00	2,30	0,70	1,50	6,36		0,34																								Thị trấn Phong Châu, xã Phú Lộc	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
9	Đường giao thông đoạn từ QL2 - K98 đường huyện P3, huyện Phù Ninh	1,70	1,70	0,20		1,35			0,15																								Xã Tiên Phú	NQ 09/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
10	Đường giao thông đoạn từ ĐT323 kết nối vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao An Đạo - Bình Phú	3,59	3,59	0,18		3,40																											Xã An Đạo, Bình Phú	NQ 09/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
11	Đường giao thông kết nối từ QL 2 đi đường tránh thị trấn Phong Châu	6,79	6,79	0,10	0,70	1,53	0,50	2,92	0,20	0,20																							TT Phong Châu, xã Phù Ninh	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 và Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	
12	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	23,07	23,07	4,39	0,05	1,05	7,19	7,78	0,59																								Xã Tràm Thán; Tiên Phú	QĐ 1768/QĐ-TTg ngày 06/12/2019 của Thủ tướng Chính Phủ	
13	Dự án sửa chữa hư hỏng nền đường, mặt đường và công trình trên ĐT. 323D (0,86ha)	0,86	0,86	0,08	0,08	0,05	0,60	0,05																									Các xã thuộc huyện Phù Ninh	NQ 23/2021/NQ-HĐND	
14	Đường từ đập Lim đến đồi Mã Sớ phục vụ huấn luyện và diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh	1,20	1,20				0,21	0,78																									Xã Phù Ninh	NQ 06/2022/NQ-HĐND	
15	Đường vận chuyển nguyên vật liệu vào nhà máy của Tổng công ty giấy Việt Nam	0,11	0,11	0,001			0,11																										Thị trấn Phong Châu	NQ 06/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	
16	Đường vào BCHQS huyện Phù Ninh/Bộ CHQS tỉnh Phú Thọ	0,84	0,84	0,02		0,10	0,02	0,21	0,06																								TT. Phong Châu	NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																							Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý				
				Lấy vào loại đất																												
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT			ODT	TSC	DTS	CSD
17	Đường giao thông nông thôn (đường Làng Thi)	0,81	0,81	0,13	0,10	0,05	0,40		0,01						0,01								0,01	0,10							Xã Tiên Du	NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
18	Đường giao thông tuyến từ đường Âu Cơ đi từ khu 1 xã An Đạo, huyện Phù Ninh	1,32	1,32	0,37	0,05	0,10	0,49	0,17	0,12						0,003									0,02							Xã An Đạo	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh
19	Các công trình giao thông khác	1,69	1,69				0,33	1,35																							Huyện Phù Ninh	QĐ 2204/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ của UBND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất thủy lợi</b>	<b>19,78</b>	<b>19,78</b>	<b>2,69</b>	<b>5,86</b>	<b>9,02</b>	<b>0,13</b>	<b>0,02</b>	<b>1,30</b>						<b>0,12</b>	<b>0,13</b>								<b>0,01</b>								
20	Trạm bơm, tuyến đường ống cấp nước thô từ sông Lô về nhà máy, tuyến ống xả nước thải sau xử lý từ nhà máy và các công trình cơ sở hạ tầng đồng bộ	3,50	3,50	2,20	0,80	0,13	0,09	0,01	0,02						0,12	0,13															Xã Trạm Thán, Liên Hoa, Lê Mỹ, Phú Mỹ	NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022; điều chỉnh tại NQ 08/2023; NQ 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023
21	Dự án Trạm bơm tiêu Bình Bộ huyện Phù Ninh	15,78	15,78	0,49	5,06	8,89	0,04	0,01	1,28														0,01							xã Bình Phú	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
22	Các công trình thủy lợi khác	0,50	0,50				0,20	0,30																							Huyện Phù Ninh	QĐ 2204/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ của UBND tỉnh Phú Thọ
*	<b>Đất cơ sở giáo dục</b>	<b>0,78</b>	<b>0,78</b>	<b>0,66</b>	<b>0,07</b>										<b>0,02</b>	<b>0,01</b>																
23	Mở rộng khuôn viên làm sân thể dục trường THPT Trung Giáp	0,75	0,75	0,63	0,07										0,02	0,01												0,02			Xã Trung Giáp; Bảo Thanh	NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
24	Mở rộng trường mầm non Hạ Giáp	0,03	0,03	0,03																											Xã Hạ Giáp	NQ 09/2020/NQ-HĐND; Chuyển tiếp tại NQ số 08/2023
*	<b>Đất cơ sở thể dục, thể thao</b>	<b>0,47</b>	<b>0,47</b>																													
25	Xây dựng sân vận động	0,47	0,47	0,15	0,31	0,01																									Xã Tiên Du	NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
*	<b>Đất năng lượng</b>	<b>28,53</b>	<b>28,53</b>	<b>4,51</b>	<b>1,62</b>	<b>3,27</b>	<b>2,26</b>	<b>15,74</b>	<b>0,19</b>	<b>0,003</b>					<b>0,03</b>	<b>0,47</b>	<b>0,16</b>	<b>0,01</b>														



TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																									Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý					
				Lấy vào loại đất																															
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC			DTS	CSD			
26	Đường dây điện 110KV đấu nối từ nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Trâm Thân, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ với hệ thống lưới điện quốc gia	0,32	0,32	0,06	0,01	0,02	0,07	0,10	0,06																									Xã Trâm Thân, Tiên Phú, Phù Ninh	NQ số 02/2022/NQ-HĐND; NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023
27	Đường dây 35kV và trạm biến áp 1000kVA - 35/0,4kV cấp điện cho nhà máy sản xuất nguyên vật liệu thạch anh Phù Ninh	0,001	0,00			0,001																											Xã Phú Lộc, xã Gia Thanh	NQ 16/2022/ NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
28	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực TP Việt Trì, TX Phú Thọ, huyện Lâm Thao, Phù Ninh năm 2023	0,27	0,27	0,10										0,17																		Xã Hạ Giáp, Phú Nham, Phú Lộc, TT Phong Châu, Phù Ninh, Trâm Thân	NQ 16/2022/ NQ-HĐND ngày 09/12/2022		
29	Đường dây và TBA 110KV Phù Ninh 2	0,99	0,99	0,07			0,05	0,87																								Xã Trâm Thân; Liên Hoa	NQ 16/2022/ NQ-HĐND ngày 09/12/2022		
30	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 22KV giữa lộ 471 trạm 110KV Phú Thọ và lộ 472 trạm 110KV Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	0,09	0,09	0,02	0,01	0,04	0,02																									Xã Tiên Phú, xã Trung Giáp	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ		
31	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Phù Ninh (năm 2019)	0,29	0,29	0,06	0,03	0,10	0,10																									TT Phong Châu, xã Liên Hoa, Trì Quận, Trâm Thân, Tiên Phú	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ		
32	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Phù Ninh năm 2024	0,14	0,14	0,03	0,02	0,03	0,06																									Xã Phù Ninh, Hạ Giáp, Báo Thanh	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ		
33	Dự án cải tạo, mở rộng cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Phú Thọ (đường dây 33KV và TBA 180KVA - (10)22/0,4 KV)	0,013	0,01	0,002		0,002		0,001																		0,01	0,0004					Xã Trì Quận	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ		

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																								Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
				Lấy vào loại đất																				ODT	TSC	DTS	CSD			
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DRA	NTD	DCH							DSH
34	Xuất tuyến 22KV lộ 472.474 trạm 110KV Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	0,06	0,06	0,04		0,01			0,01																			Huyện Phù Ninh	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
35	Chống quá tải TBA Phú Mỹ 7, An Đạo 7, TBA Phong Châu 1-TT Phong Châu, TBA Trị Quận 2, Liên Hoa 1, Liên Hoa 2.	0,05	0,05	0,02	0,01	0,02																						Các xã huyện Phù Ninh	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
36	Xây dựng đường dây trạm biến áp trên địa bàn huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	1,46	1,46	0,731	0,057	0,233	0,252	0,18						0,01											0,01			Các xã, thị trấn	QĐ 2204/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ của UBND tỉnh Phú Thọ	
37	Dự án Cải tạo ĐZ 110kV từ TBA 220kV Phú Thọ - Bãi Bằng - Việt Trì	4,82	4,82	2,17			0,65	2,00																				Huyện Phù Ninh	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	
38	Xây dựng Trạm biến áp 220kV Nghĩa Lộ và đường dây 220kV đổi nối Nghĩa Lộ - Trạm biến áp 500kV Việt Trì	2,79	2,79	0,33	0,03	0,49	0,64	0,83	0,08					0,10	0,10										0,09		0,10	Huyện Phù Ninh	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
39	Đường dây 220kV Việt Trì - Tam Dương - Bá Thiện	0,45	0,45	0,04	0,22	0,10	0,02	0,04						0,03														Huyện Phù Ninh	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
40	Trạm biến áp 500KV và đường dây Việt Trì và đầu nối	13,21	13,21	0,74	0,26	1,98	0,21	9,85	0,04					0,04	0,01						0,02				0,04		0,02	Gia Thanh; Bảo Thanh; Phú Lộc; Bình Phú; An Đạo; Phù Ninh; Tiên Du; Phú Nham; Phong Châu	NQ 21/2019/NQ-HĐND; chuyển tiếp tại NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/07/2023	
41	Đường dây 500kV Lào Cai - Vĩnh Yên và mở rộng ngắn lộ 500kV tại TBA500kV Vĩnh Yên	2,65	2,65		0,81	0,14		1,60						0,05	0,05													Các xã: Trạm Thán; Liên Hoa; Lệ Mỹ; Trung Giáp; Trị Quận	NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	
42	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 35kV giữa lộ 374 trạm 110kV Phú Thọ và lộ 374 trạm 110kV Phù Ninh, Phú Thọ	0,16	0,16	0,05		0,04		0,07																				Xã Phú Lộc	NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh	
		0,15	0,15				0,05	0,10																					Xã Bảo Thanh	NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh
		0,02	0,02		0,02																							Xã Phú Nham	NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																								Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý		
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																										
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT			TSC	DTS
		0,07	0,07	0,04				0,03																					TT Phong Châu	NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh	
43	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 35kV giữa lộ 374 trạm 110kV Ninh Dân và lộ 374 trạm 110kV Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ	0,08	0,08											0,08															Xã Trung Giáp	NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh	
		0,07	0,07				0,07																						Xã Bảo Thanh	NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh	
		0,10	0,10	0,04	0,06																								Xã Lệ Mỹ	NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh	
		0,08	0,08	0,03	0,04																									Xã Liên Hoa	NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh
		0,14	0,14	0,06	0,08																									Xã Trạm Thán	NQ 11/2021 ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh
44	Chống quá tải TBA Phong Châu 1, Phong Châu 4, Phú Lộc 1, Tiên Du 4, Liên Hoa 1, Liên Hoa 2, Đường Nam, Mã Thượng A, Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 5, Phú Nham 1, Phú Nham 2, Trị Quận 3; Trung Giáp 4	0,054	0,05	0,005		0,004	0,004		0,003					0,029		0,005											0,002	0,002	Các xã: Phú Lộc; Tiên Du; Liên Hoa; Phú Mỹ; Phú Nham; Trị Quận; Trung Giáp và TT Phong Châu	NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
*	<b>Đất di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh</b>	<b>0,55</b>	<b>0,55</b>			<b>0,02</b>	<b>0,12</b>	<b>0,29</b>		<b>0,02</b>																					
45	Xây dựng Bia lịch sử tại ấp Cẩm Sơn, xã Liên Hoa	0,15	0,15			0,02	0,02	0,09		0,02																			Xã Liên Hoa	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
46	Bảo quản cấp thiết Di tích khảo cổ Xóm Rền, xã Gia Thanh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ (Xây dựng công trình bảo tồn, tôn tạo khu di tích khảo cổ xóm Rền)	0,40	0,40				0,10	0,20																			0,10		Xã Gia Thanh	NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
*	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>	<b>16,87</b>	<b>16,87</b>			<b>1,29</b>	<b>0,46</b>	<b>0,71</b>	<b>11,49</b>	<b>0,56</b>				<b>1,69</b>	<b>0,01</b>					<b>0,54</b>							<b>0,12</b>				
47	Nhà máy chế biến, xử lý rác thải	15,93	15,93			1,29	0,46	0,60	10,70	0,56				1,69	0,01					0,54							0,08		Xã Trạm Thán	NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
48	Mở rộng Công ty Cổ phần xử lý chất thải Phú Thọ	0,94	0,94					0,11	0,79																	0,04			Xã Trạm Thán	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; NQ 13/2023 ngày 12/12/2023	
*	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>119,47</b>	<b>119,47</b>	<b>10,52</b>	<b>4,92</b>	<b>16,44</b>	<b>8,45</b>	<b>67,78</b>	<b>1,07</b>	<b>2,87</b>				<b>3,44</b>	<b>2,24</b>											<b>1,74</b>					
49	Công viên Vĩnh Hằng Phú Thọ, giai đoạn II và phần mở rộng	50,00	50,00	6,30	0,70	13,82	2,30	23,90	1,07					1,04	0,51											0,36		Xã Trung Giáp; Bảo Thanh; Phú Lộc	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; NQ 13/2023 ngày 12/12/2023		
50	Dự án công viên Vĩnh Hằng giai đoạn III	69,47	69,47	4,22	4,22	2,62	6,15	43,88		2,87				2,40	1,73											1,38		Xã Bảo Thanh; Trung Giáp; Phú Lộc	NQ 05/NQ-HĐND và NQ số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh		

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																										Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																											
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS			CSD
2.3	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn	217,48	217,48																													
*	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư đô thị	91,60	91,60	62,36	13,07	1,48		6,74	0,22															1,46	0,11							
51	Khu đô thị trung tâm huyện Phù Ninh	91,60	91,60	62,36	13,07	1,48		6,74	0,22															1,46	0,11			Xã Phù Ninh, An Đạo, Tiên Du và thị trấn Phong Châu	NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/05/2022			
*	Các dự án tái định cư	15,45	15,45	3,56	1,15	5,47	3,14	0,71	0,08															0,03		0,20						
52	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc dự án: Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ (Giai đoạn II)	4,07	4,07	1,40	0,40	0,30	1,93	0,01																				Xã Bảo Thanh; Phù Ninh; Tiên Du	NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022			
53	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư cho các hộ bị di dời để đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường của dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Tràm Thán	1,20	1,20	0,32	0,15	0,32	0,04	0,08																		0,04		Khu 3, khu 5 xã Liên Hoa, huyện Phù Ninh	NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; Số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023			
		0,38	0,38	0,28																						0,02		Khu 5 xã Tràm Thán, huyện Phù Ninh				
54	Di dời dân cư nông thôn và khu tái định cư cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh	2,00	2,00	0,05	0,01	1,44	0,50																					Xã Phú Nham	NQ số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023			
55	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc dự án Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ (Giai đoạn I)	3,83	3,83	1,51	0,49	0,51	0,33	0,50										0,19	0,15					0,03		0,12	An Đạo; Bình Phú; Phù Ninh; Tiên Du	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh; điều chỉnh tại nghị quyết số 13/2023 ngày 12/12/2023.				
56	Tái định cư dự án: Đường Giao thông nối từ ĐT.325B (cụm công nghiệp bắc Lâm Thao) - QL.2 - đường tỉnh.323H - đường huyện P2 (Cụm Công Nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh)	1,43	1,43			0,97	0,12	0,20										0,14										Xã Phú Lộc; Gia Thanh	NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021			

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																								Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Lấy vào loại đất																									
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC		
57	Giao đất ở, tái định cư để thực hiện dự án: Bảo quản cấp thiết Di tích khảo cổ Xóm Rền, xã Gia Thanh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	0,22	0,22		0,10	0,11																					0,001	Xã Gia Thanh	NQ 02/2020/NQ-HĐND ngày 04/03/2020
58	Điểm dân cư nông thôn tại khu 9, xã Phú Lộc, huyện Phù Ninh (đầu giá quyền sử dụng đất và giao đất tái định cư dự án Công viên Vĩnh Hằng)	2,32	2,32			1,82	0,22																				0,02	Xã Phú Lộc	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; NQ 13/2023 ngày 12/12/2023
<b>2.3.1</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>	<b>78,51</b>	<b>78,51</b>																										
*	<b>Xã Tiên Phú</b>	<b>3,43</b>	<b>3,43</b>	<b>1,81</b>		<b>0,60</b>								<b>0,002</b>	<b>0,01</b>					<b>0,72</b>	<b>0,29</b>								
59	Điểm dân cư nông thôn	1,34	1,34	0,21		0,40								0,002	0,01					0,72								Xã Tiên Phú	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; NQ 13/2023 ngày 12/12/2023
	Điểm dân cư nông thôn	0,29	0,29																		0,29							Xã Tiên Phú	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; NQ 13/2023 ngày 12/12/2023
	Điểm dân cư nông thôn	1,80	1,80	1,60		0,20																						Xã Tiên Phú	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
*	<b>Xã Phú Lộc</b>	<b>9,50</b>	<b>9,50</b>	<b>3,00</b>		<b>5,00</b>		<b>0,10</b>						<b>0,80</b>	<b>0,50</b>							<b>0,10</b>							
60	Điểm dân cư nông thôn tại khu 4, xã Phú Lộc, huyện Phù Ninh	5,00	5,00			5,00																						Xã Phú Lộc	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
61	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư.	4,50	4,50	3,00				0,10						0,80	0,50							0,10						Xã Phú Lộc	Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 5/11/2019 của UBND huyện Phù Ninh về phê duyệt quy hoạch chi tiết
*	<b>Xã Phù Ninh</b>	<b>8,53</b>	<b>8,53</b>	<b>5,92</b>		<b>1,11</b>	<b>0,10</b>	<b>0,06</b>						<b>0,31</b>	<b>0,17</b>							<b>0,02</b>				<b>0,04</b>			
62	Khu nhà ở dân cư khu 4 xã Phù Ninh huyện Phù Ninh	6,64	6,64	5,20		0,92	0,09	0,06						0,17	0,14							0,02					0,04	Xã Phù Ninh	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
63	Giao đất ở cho nhân dân	0,19	0,19			0,19																						Xã Phù Ninh	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
64	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới	0,90	0,90	0,72		0,01								0,14	0,03													Xã Phù Ninh	NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
65	Khu đất thu hồi của Trung tâm đào tạo phát triển nông thôn thuộc Trường cao đẳng công nghệ và Nông lâm Phú Thọ sang mục đích đất ONT	0,80	0,80					0,80																				Xã Phù Ninh	Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi diện tích đất của Trung tâm đào tạo phát triển nông thôn thuộc trường cao đẳng công nghệ và nông lâm Phú Thọ tại xã

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																										Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý				
				Lấy vào loại đất																															
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS			CSD			
																																			Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
*	<b>Xã Bình Phú</b>	<b>17,68</b>	<b>17,68</b>	<b>1,60</b>	<b>6,32</b>	<b>4,92</b>	<b>3,38</b>		<b>0,13</b>						<b>1,00</b>	<b>0,16</b>									<b>0,04</b>							<b>0,12</b>			
66	Điểm dân cư nông thôn tại khu Đình xã Bình Phú, huyện Phù Ninh	3,50	3,50			2,81			0,13						0,56																			Khu Đình; xã Bình Phú	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
67	Khu nhà ở xã hội	5,30	5,30		4,86	0,30											0,11														0,03		Xã Bình Phú	NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
68	Điểm dân cư nông thôn tại Bờ Đình xã Bình Phú, huyện Phù Ninh	2,10	2,10	1,60	0,16		0,06								0,24										0,03								Bờ Đình; khu Tranh trong; xã Bình Phú	NQ số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	
69	Điểm dân cư nông thôn, trường MN và xây dựng chợ tại khu Mả Vàng, xã Bình Phú.	6,78	6,78		1,30	1,81	3,32								0,20	0,05									0,01						0,09		Xã Bình Phú	NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; NQ 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
*	<b>Xã An Đạo</b>	<b>14,50</b>	<b>14,50</b>	<b>5,90</b>	<b>0,30</b>	<b>0,63</b>	<b>6,51</b>	<b>0,30</b>							<b>0,82</b>	<b>0,04</b>																			
70	Khu dân cư nông thôn mới An Đạo, huyện Phù Ninh.	6,50	6,50	5,30		0,33	0,01								0,82	0,04																	Xã An Đạo	NQ số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	
71	Điểm dân cư nông thôn	8,00	8,00	0,60	0,30	0,30	6,50	0,30																									Xã An Đạo	NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	
*	<b>Xã Phú Nham</b>	<b>2,10</b>	<b>2,10</b>		<b>1,00</b>	<b>0,68</b>									<b>0,02</b>	<b>0,03</b>									<b>0,32</b>							<b>0,05</b>			
72	Đấu giá quyền sử dụng đất tại Nhon Đâm, khu 1B, xã Phú Nham	0,32	0,32																						0,32								Xã Phú Nham	QĐ 1044/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của UBND huyện	
73	Điểm dân cư nông thôn	1,10	1,10		1,00										0,02	0,03															0,05		Xã Phú Nham	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	
		0,68	0,68			0,68																											Xã Phú Nham	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	
*	<b>Xã Trạm Thán</b>	<b>4,42</b>	<b>4,42</b>	<b>2,28</b>		<b>0,14</b>	<b>0,50</b>	<b>1,00</b>	<b>0,50</b>																										
74	Điểm dân cư nông thôn tại xã Trạm Thán	4,42	4,42	2,28		0,14	0,50	1,00	0,50																									Xã Trạm Thán	NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; Số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023
*	<b>Xã Bảo Thanh</b>	<b>3,20</b>	<b>3,20</b>			<b>3,20</b>																													
75	Điểm dân cư nông thôn	3,20	3,20			3,20																												Xã Bảo Thanh	NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
*	<b>Xã Trung Giáp</b>	<b>2,35</b>	<b>2,35</b>	<b>1,18</b>	<b>0,03</b>		<b>0,05</b>	<b>0,50</b>							<b>0,19</b>	<b>0,05</b>																<b>0,35</b>			
76	Điểm dân cư nông thôn tại Cầu Đen (giai đoạn 2)	1,22	1,22	0,35	0,02				0,50																						0,35		Xã Trung Giáp	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																									Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Lấy vào loại đất																										
				LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	DTS		
77	Điểm dân cư nông thôn tại Đồng Đình, khu 5, xã Trung Giáp, huyện Phù Ninh	1,13	1,13	0,83	0,01		0,05																					Xã Trung Giáp	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	
*	<b>Xã Gia Thanh</b>	<b>9,32</b>	<b>9,32</b>	<b>1,62</b>	<b>1,01</b>	<b>6,29</b>	<b>0,05</b>																							
78	Điểm dân cư nông thôn tại Khuân Muốc, Khuân Thiên thuộc khu 7, xã Gia Thanh, huyện Phù Ninh	7,90	7,90	1,50	0,40	6,00																					Xã Gia Thanh	NQ 16/2022/NQ-HĐND; điều chỉnh tại NQ 13/2023		
79	Xây dựng điểm dân cư nông thôn tại Cầu Vàng, xã Gia Thanh	1,42	1,42	0,12	0,61	0,29	0,05																0,05				0,03	Xã Gia Thanh, Hạ Giáp	NQ 09/2020/NQ-HĐND; điều chỉnh tại NQ số 16/2022	
*	<b>Xã Trị Quận</b>	<b>4,09</b>	<b>4,09</b>	<b>1,28</b>	<b>1,02</b>	<b>1,14</b>																								
80	Điểm dân cư nông thôn tại Công Chốt thuộc khu 6 xã Trị Quận, huyện Phù Ninh	0,73	0,73	0,47		0,24																						Xã Trị Quận	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	
81	Điểm dân cư nông thôn tại Ao Rạc thuộc khu 6 xã Trị Quận, huyện Phù Ninh	0,83	0,83	0,81																								Xã Trị Quận	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	
82	Điểm dân cư nông thôn tại Đồng Đụn thuộc khu 10 xã Trị Quận, huyện Phù Ninh	0,51	0,51			0,51																						Xã Trị Quận	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	
83	Điểm dân cư nông thôn tại Đồng Lôi thuộc khu 4 xã Trị Quận, huyện Phù Ninh	0,34	0,34		0,04	0,19																						Xã Trị Quận	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	
84	Điểm dân cư nông thôn tại Trâm Bùng, Đồng Lôi thuộc khu 4 xã Trị Quận, huyện Phù Ninh	0,63	0,63		0,41	0,19																						Xã Trị Quận	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/07/2022; Số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
85	Điểm dân cư nông thôn tại Dộc Sý thuộc khu 3 xã Trị Quận, huyện Phù Ninh	0,60	0,60		0,57	0,01																						Xã Trị Quận	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	
86	Hạ tầng đất ở nông thôn	0,45	0,45																									Xã Trị Quận	NQ 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/07/2020; NQ số 08/2023 ngày 14/07/2023	
*	<b>Xã Liên Hoa</b>	<b>0,95</b>	<b>0,95</b>	<b>0,57</b>		<b>0,27</b>																								
87	Điểm dân cư nông thôn tại Cầu Ngạc thuộc khu 6, khu 7 xã Liên Hoa, huyện Phù Ninh	0,34	0,34	0,26		0,08																						Xã Liên Hoa	NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																								Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý						
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																														
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT			TSC	DTS	CSD			
88	Điểm dân cư nông thôn tại Bờ Đầm thuộc khu 4, khu 5 xã Liên Hoa, huyện Phù Ninh	0,26	0,26	0,15					0,03																									Xã Liên Hoa	NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
89	Điểm dân cư nông thôn tại Trầm Cuông thuộc khu 6, xã Liên Hoa, huyện Phù Ninh	0,16	0,16	0,16																													Xã Liên Hoa	NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	
90	Đầu giá quyền sử dụng đất tại Dậm Dài - khu 8, xã Liên Hoa	0,19	0,19			0,19																											Xã Liên Hoa	QĐ 1907/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của UBND huyện Phù Ninh	
*	<b>Xã Hạ Giáp</b>	<b>1,50</b>	<b>1,50</b>	<b>1,45</b>																															
91	Điểm dân cư nông thôn tại đồng Ao Phán thuộc khu 5 xã Hạ Giáp, huyện Phù Ninh	1,50	1,50			1,45																											Xã Hạ Giáp	NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; NQ 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
*	<b>Xã Phú Mỹ</b>	<b>0,14</b>	<b>0,14</b>	<b>0,12</b>		<b>0,02</b>																													
92	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn	0,14	0,14	0,12		0,02																											Xã Phú Mỹ	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	
<b>2.3.2</b>	<b>Đất ở đô thị</b>	<b>31,93</b>	<b>31,93</b>	<b>13,31</b>	<b>0,71</b>	<b>2,10</b>	<b>2,20</b>	<b>0,14</b>	<b>0,01</b>																										
93	Khu nhà ở đô thị đồng Trầm Quan, thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh.	10,88	10,88	9,40	0,07	0,22	0,02		0,01																								Thị trấn Phong Châu	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 ;NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
94	Dự án khu nhà ở đô thị Phong Châu	8,84	8,84	3,23	0,71	1,72	2,00		0,01																								Thị trấn Phong Châu	NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	
95	Dự án khu nhà ở đô thị tại thị trấn Phong Châu.	6,91	6,91	5,96		0,12		0,14																									Thị trấn Phong Châu	NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	
96	Điểm dân cư đô thị	3,50	3,50	2,54		0,23	0,18																										Thị trấn Phong Châu	NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; NQ 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023	
97	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư	1,72	1,72	1,58		0,03	0,02																										Thị trấn Phong Châu	NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	
98	Đầu giá quyền sử dụng đất ở đô thị (thu hồi của Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Phú Thọ)	0,08	0,08																														Thị trấn Phong Châu	Văn bản số 5523/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ	
<b>III</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>	<b>496,29</b>	<b>496,29</b>																																
<b>3.1</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>	<b>18,58</b>	<b>18,58</b>	<b>1,50</b>	<b>0,10</b>	<b>11,95</b>	<b>0,48</b>	<b>3,70</b>	<b>0,02</b>																										
99	Đất thương mại, dịch vụ xây dựng Bến, bãi bốc xếp hàng hóa, kinh doanh than và vật liệu xây dựng tại	9,50	9,50			9,50																												Xã Bình Phú	Văn bản 2017/UBND-KTN ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 4283/UBND-KTN ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ



TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																							Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý										
				Lấy vào loại đất																																		
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT			ODT	TSC	DTS	CSD						
	xã Bình Phú, huyện Phù Ninh.																																					
100	Cửa hàng xăng dầu và kinh doanh vật liệu xây dựng	0,41		0,41	0,30	0,10																														Xã Liên Hoa	NQ số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/04/2023	
101	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu số 3	0,06		0,06					0,03																0,03										Thị trấn Phong Châu	Quyết định số 2192/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư		
102	Dự án xây dựng Siêu thị Aloha Mall Phù Ninh	3,21		3,21					0,14																0,07									Thị trấn Phong Châu	NQ 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/04/2021			
103	Cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu xã Trạm Thán	0,27		0,27	0,21				0,02																							0,01		Xã Trạm Thán	NQ 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; NQ 13/2023 ngày 12/12/2023			
104	Cửa hàng xăng dầu Phú Mỹ	0,45		0,45	0,45																													Xã Phú Mỹ	NQ 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021			
105	Trung tâm thương mại, dịch vụ tổng hợp xã An Đạo	0,45		0,45					0,45																									Xã An Đạo	QĐ 2204/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ			
106	Đất thương mại dịch vụ làm bến, bãi xã Tiên Du	1,70		1,70					1,70																									Xã Tiên Du	Văn bản số 5284/UBND-KTN ngày 12/11/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ			
107	Cửa hàng kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,49		0,49					0,49																									TT Phong Châu	NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022			
108	Cửa hàng kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Đình Hiệp	0,42		0,42	0,42																													Xã Trung Giáp	NQ 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022			
109	Cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng cát, sỏi và vật liệu khác trong xây dựng (Nguyễn Thị Thanh Nga)	0,21		0,21					0,21																									Xã Phù Ninh	NQ 05/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh			
110	Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp và vật liệu xây dựng (Trần Thị Huyền)	0,14		0,14	0,12				0,02																									Xã An Đạo	NQ 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022			
111	Đất thương mại dịch vụ làm bến, bãi tại khu 5 xã Tiên Du	1,27		1,27					0,56																									Xã Tiên Du	Văn bản số 2605/UBND - KTN ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh			
3.2	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>5,59</b>		<b>5,59</b>	<b>1,65</b>	<b>0,73</b>	<b>0,82</b>	<b>0,82</b>	<b>1,21</b>																													
112	Nhà máy sản xuất - Công ty cổ phần Dược liệu Việt Nam	1,90		1,90					0,57																	0,12								Xã Phù Ninh	NQ số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/04/2023			
113	Nhà máy sản xuất, gia công cơ khí và thiết bị phụ trợ công nghiệp	0,80		0,80					0,80																									Xã Phù Ninh	NQ số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ			

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																								Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý					
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																													
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT			TSC	DTS	CSD		
114	Nhà máy may xuất khẩu Hoàng Hà (Công ty TNHH may xuất khẩu và thương mại Hoàng Hà)	1,48	1,48	0,45	0,16	0,77																											Xã Phú Mỹ	NQ 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023
115	Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước xã Lê Mỹ, huyện Phù Ninh	1,41	1,41	1,20		0,05		0,03																					0,01		Xã Lê Mỹ	NQ 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; NQ số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023		
<b>3.3</b>	<b>Đất ở</b>	<b>3,73</b>	<b>3,73</b>					<b>3,73</b>																										
116	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen ghép trong khu dân cư sang đất ở	3,13	3,13																													Các xã, thị trấn	Quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Ninh giai đoạn 2021-2030	
117	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xen ghép trong các khu dân cư	0,60	0,60					0,60																								xã Phù Ninh	NQ số 20/2020/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2020	
<b>3.4</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	<b>12,79</b>	<b>12,79</b>	<b>5,48</b>		<b>2,20</b>		<b>4,27</b>							<b>0,20</b>	<b>0,58</b>																		
118	Vườn chè chất lượng cao kết hợp với quảng bá thương hiệu chè Phú Thọ	12,79	12,79	5,48		2,20		4,27							0,20	0,58														0,06		Xã Phú Lộc	NQ 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	
<b>3.5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>3,49</b>	<b>3,49</b>					<b>1,55</b>	<b>1,94</b>																									
119	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác xã An Đạo hộ gia đình bà Hoàng Hương	0,98	0,98					0,98																									Xã An Đạo	QĐ 2092 ngày 22/11/2021 của UBND huyện Phù Ninh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư HKD Hoàng Hương
120	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác xã An Đạo	0,57	0,57					0,57																									Xã An Đạo	QĐ 2079 ngày 19/11/2021 của UBND huyện Phù Ninh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư HKD Phú Hữu
121	Dự án trồng cây ăn quả kết hợp chăn nuôi tại khu 3, xã Phú Mỹ, (Nguyễn Thành Long)	0,97	0,97					0,97																									Xã Phú Mỹ	NQ 05/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh
122	Dự án trồng cây ăn quả kết hợp chăn nuôi tại khu 7, xã Trung Giáp, huyện Phù Ninh (Nguyễn Quốc Việt)	0,97	0,97					0,97																									Xã Trung Giáp	NQ 05/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh
<b>3.6</b>	<b>Các dự án cho thuê, đấu giá đất công ích</b>	<b>447,56</b>	<b>447,56</b>	<b>161,82</b>	<b>58,43</b>	<b>90,56</b>	<b>7,02</b>		<b>129,74</b>																									
123	Cho thuê đất công ích	25,75	25,75	7,02				3,24		15,49																							Thị trấn Phong Châu	Đấu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																								Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý										
				Lấy vào loại đất																																			
				Diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT			TSC	DTS	CSD							
		16,64	16,64	7,29		0,71				8,65																										Xã Trị Quận	mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đại Đầu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đại		
123	Cho thuê đất công ích	60,11	60,11	40,92		8,01				11,18																									Xã Hạ Giáp	Đầu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đại			
		4,81	4,81	4,81																															Xã Tiên Phú	Đầu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đại			
		13,51	13,51	6,06		1,46				5,99																										Xã Tiên Du	Đầu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đại		
		19,38	19,38		19,38																															Xã Gia Thanh	Đầu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đại		
		40,04	40,04	22,34		16,87				0,83																											Xã Phú Mỹ	Đầu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đại	
		46,54	46,54	15,51		26,52				4,52																											Xã Bảo Thanh	Đầu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đại	
		5,30	5,30	5,30																																	Xã Phú Lộc	Đầu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đại	
		9,33	9,33	9,19		0,14																																Xã Trung Giáp	Đầu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đại
		18,67	18,67	2,15		7,15				9,37																												Xã An Đạo	Đầu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đại
		8,46	8,46		4,12					4,34																												Xã Phú Nham	Đầu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đại
		11,82	11,82	5,18	4,73	1,91																																Xã Lê Mỹ	Đầu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đại

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																								Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý												
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																																				
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT			TSC	DTS	CSD									
		18,85	18,85	10,00	8,08					0,77																										Xã Trạm Thản	Đầu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đai				
		48,77	48,77	10,00	10,40	16,53	3,42			8,42																									Xã Bình Phú	Đầu giá quyền sử dụng đất công ích để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo điều 118, 132 Luật Đất Đai					
123	Cho thuê đất công ích	37,55	37,55	16,05		10,97	0,36			10,18																									Xã Liên Hoa	Dự án đầu giá đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích theo Điều 118 và Điều 119 Luật Đất đai năm 2013					
		62,03	62,03		11,72	0,295				50,01																									Xã Phù Ninh	Dự án đầu giá đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích theo Điều 118 và Điều 119 Luật Đất đai năm 2013					
3.7	<b>Đất tín ngưỡng</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>																																						
124	Xây dựng và khôi phục Đình Dầu khu 11, xã Phú Mỹ	0,10	0,10																																0,10	Xã Phú Mỹ	Văn bản số 1193/SNV-BTG ngày 06/12/2022 về việc đề xuất giao đất khôi phục đình Dầu, xã Phú Mỹ, huyện Phù Ninh				
<b>IV</b>	<b>Các dự án không thu hồi đất đưa vào kế hoạch để thực hiện</b>	<b>4,45</b>	<b>4,45</b>	<b>0,20</b>		<b>0,41</b>	<b>0,22</b>			<b>0,05</b>																															
125	Giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp tại địa phương để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao, cho thuê cho người sử dụng đất liền kề	0,93	0,93			0,36	0,12																													0,45	Các xã, thị trấn	Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh			
126	Giao đất, đầu giá đất ở cho nhân dân (Đã có QĐ thu hồi, CMD và giao đất nhưng chưa giao hết)	3,12	3,12																																		2,95	0,17		Các xã, thị trấn	QĐ 2204/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh
127	Giao đất Giải quyết tồn tại theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 83/TB-VP ngày 13/02/2020	0,40	0,40	0,20		0,05	0,10			0,05																												Các xã, thị trấn	NQ 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/07/2020 của HĐND tỉnh		

## **Phụ biểu số 06: Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

<b>TT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Chuyển mục đích từ đất thương mại dịch vụ sang đất ở	0,01	Xã Tiên Phú	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
2	Chuyển mục đích từ đất chuyên dùng sang đất ở	0,09	Xã Tiên Phú	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
3	Khu nhà ở kết hợp du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Phù Ninh (Trong đó: TMD (3,73 ha); ONT (5,96 ha); DHT (4,75 ha); DKV (15,56 ha))	30,00	Xã Phù Ninh	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện